

**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CÁ NHÂN**  
(Biểu phí chưa bao gồm VAT)

**A. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN VND**

Khoản mục		Tại quầy	Internet Banking	ATM
Quản lý TK (tính tròn tháng)		5.500đ/tháng	—	—
Đóng TK trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở		49.000đ	—	—
<b>1. Gửi tiền vào TK</b>				
<b>Nộp tiền mặt</b>	Khác Tỉnh/TP	0,027%, Min: 19.000đ Max: 900.000đ	—	Miễn phí
<b>Nhận chuyển khoản từ NH khác trong nước và rút tiền mặt trong ngày (a)</b>		0,01%, Min: 9.000đ, Max: 2.000.000đ	Miễn phí	Miễn phí
<b>Nhận chuyển khoản từ nước ngoài, quy đổi VND, bảo có vào TK (*)</b>		0,045%, Min: 49.000đ, Max: 2.700.000đ	—	—
<b>2. Rút tiền từ TK</b>				
<b>Rút tiền mặt</b>	Khác Tỉnh/TP	0,027%, Min: 9.000đ, Max: 900.000đ	—	Miễn phí
<b>3. Chuyển khoản</b>				
<b>Trong hệ thống</b>	Cùng Tỉnh/TP	Miễn phí	Miễn phí	2.000đ
	Khác Tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh khác Tỉnh/TP nơi mở TK	9.000đ/món	3.000đ	
	Nhận bằng CMND(*)	0,027%, Min: 15.000đ, Max: 900.000đ	0,024% Min: 15.000đ Max: 240.000đ	
	Điều chỉnh lệnh chuyển tiền nhận bằng CMND	25.000đ	20.000đ	—
<b>Ngoài hệ thống</b>	Cùng Tỉnh/TP(*) (b)	0,01%, Min: 15.000đ, Max: 900.000đ	0,009% Min: 15.000đ Max: 90.000đ	—
	Khác Tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh khác Tỉnh/TP nơi mở TK (*)	0,045%, Min: 25.000đ, Max: 900.000đ	0,0405% Min: 20.000đ Max: 405.000đ	—
<b>4. Thanh toán</b>				
Thẻ tín dụng	Miễn phí	2.000đ	2.000đ	
Hóa đơn điện lực Tp.HCM	Miễn phí	Miễn phí	—	
Hóa đơn nước - Cty cấp nước Chợ Lớn	Miễn phí	Miễn phí	—	
Hóa đơn VNPT, SPT Tp.HCM	Miễn phí	Miễn phí	—	
Hóa đơn Mobifone, Viettel, Sfone, Homephone Viettel, ADSL Viettel	Miễn phí	Miễn phí	—	
<b>5. Ủy thác thanh toán</b>				
Hóa đơn VNPT, SPT Tp.HCM	Miễn phí	—	—	
Hóa đơn điện lực Tp.HCM	Miễn phí	—	—	
<b>6. Mua hàng</b>				
Nạp tiền ĐTDD	Miễn phí	Miễn phí	—	
Thanh toán vé máy bay	Miễn phí	Miễn phí	—	

**B. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN NGOẠI TỆ**

Quản lý TK (tính tròn tháng)	1 USD, EUR/tháng
Đóng TK trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	5 USD, EUR

**1. Nhận chuyển khoản (Đối với những lệnh báo có mà số tiền < mức phí tối thiểu thì sẽ không thu phí báo có)**

Từ ngân hàng khác ở nước ngoài	Chuyển vào TK Sacombank	0,05% (c)
	Chuyển vào TK tại ngân hàng khác	0,08%, Min: 6 USD/EUR, Max: 200 USD/EUR
<b>Phi thoái hối</b>	Những lệnh chuyển tiền có giá trị $2 \leq a < 10$ USD	2 USD
	Những lệnh chuyển tiền có giá trị $a \leq 2$ USD	Không thoái hối mà đưa vào thu nhập của NH

**2. Rút tiền từ TK**

<b>Nhận bằng VNĐ khác Tỉnh/TP</b>	0,027%, Min: 9.000đ, Max: 900.000đ	
<b>Rút bằng ngoại tệ mặt</b> (nguồn từ nước ngoài chuyển về)	Rút USD, CHF	0,15%, Min: 2 USD
	Rút AUD	0,3%, Min: 2 USD
	Rút EUR	0,25%, Min: 2 EUR
	Rút GBP/CAD/ngoại tệ khác	0,45%, Min: 2 USD

**3. Chuyển khoản**

<b>Trong hệ thống</b>	Khác Tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh khác Tỉnh/TP nơi mở TK	1 USD, EUR/món
<b>Ngoài hệ thống</b>	Cùng Tỉnh/TP	2 USD, EUR
	Khác Tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh khác Tỉnh/TP nơi mở TK	0,05%, Min: 2 USD, EUR Max: 50 USD, EUR

**C. GIAO DỊCH TKTG TK KKH, TGTK CKH, CHỨNG CHỈ HUY ĐỘNG**

Số tiền gửi tối thiểu khi mở TK	50.000đ, 50 USD/EUR, 1 chỉ vàng		
<b>1. Bảo mật và/hoặc cấp lại thẻ tiết kiệm, Chứng chỉ</b>			
Thông báo mất có cấp lại	30.000đ/lần		
Cấp lại thẻ tiết kiệm khi chuyển quyền sở hữu	20.000đ/lần		
<b>2. Gửi tiền vào TK không kỳ hạn</b>			
<b>Nộp tiền mặt</b>			
Khác tỉnh/thành phố	VNĐ(*)	0,027%, Min: 19.000đ, Max: 900.000đ	
	Ngoại tệ	Loại 50 USD ,EUR trở lên	0,15%, Min: 2 USD, EUR
		Loại 20 USD ,EUR trở xuống	0,25%, Min: 2 USD, EUR
	Ngoại tệ khác	0,4%, Min: 2 USD, EUR	
<b>Nhận chuyển khoản từ NH khác trong nước &amp; rút tiền mặt trong ngày (*)</b>		0,01%, Min: 9.000đ, Max: 2.000.000đ	
<b>Nhận chuyển khoản từ nước ngoài, quy đổi VND, bảo có vào TK</b>		0,045%, Min: 49.000đ, Max : 2.700.000đ	
<b>3. Rút tiền từ TK không kỳ hạn</b>			
<b>Rút tiền mặt trong hệ thống</b>			
Khác tỉnh/thành phố	VNĐ(*)	0,027%, Min: 9.000đ, Max: 900.000đ	
	Ngoại tệ	Áp dụng Biểu phí GD TK thanh toán ngoại tệ (rút bằng ngoại tệ mặt)	

<b>Rút chuyển khoản</b>	Chuyển khoản từ thẻ tiết kiệm để thanh toán (VND)	Áp dụng Biểu phí Giao dịch TK thanh toán VND
<b>Rút ngoại tệ mặt</b> (nguồn từ nước ngoài chuyển về)		Áp dụng Biểu phí GD TK thanh toán ngoại tệ (rút bằng ngoại tệ mặt)
<b>4. Rút tiền từ TK có kỳ hạn, Chứng chỉ huy động</b>		
<b>Rút trước hạn trong kỳ gửi tiền đầu tiên</b>	Rút trước hạn TK vàng tại nơi mở TK hoặc cùng tỉnh/TP	2.000đ/lượng, Min: 15.000đ
	Rút trước hạn tại nơi khác tỉnh/TP (d)	Áp dụng mức phí Rút tiền mặt từ TK thanh toán khác tỉnh/TP

**D. GIAO DỊCH LIÊN QUAN ĐẾN TÀI KHOẢN**

<b>1. Sao kê Tài khoản</b>	
Sao kê TK năm hiện hành Khác Đơn vị mở TK	10.000đ/tháng
Sao kê TK quá khứ	10.000đ/tháng
<b>2. Sao lục chứng từ</b>	
Chứng từ phát sinh trong vòng 1 tháng	19.000đ/chứng từ
Chứng từ phát sinh trên 1 tháng	49.000đ/chứng từ
<b>3. Xác nhận bằng văn bản (tối đa 10 bản chính, từ bản thứ 11 thu thêm 10.000đ/bản)</b>	
Xác nhận số dư bằng văn bản	99.000đ/lần
<b>4. Phong tỏa TK tiền gửi, Tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Sacombank phát hành</b>	
Đề sử dụng DV của Đơn vị ngoại hệ thống Sacombank	49.000đ/lần phong tỏa
<b>5. Cung cấp mẫu biểu phương tiện thanh toán</b>	
Mẫu séc trắng	15.000đ/quyển
Mẫu Ủy nhiệm chi/Mẫu khác	20.000đ/quyển

**E. CHUYỂN TIỀN, VÀNG MẶT TRONG NƯỚC**

<b>1. Chuyển tiền đi</b>		
<b>Chuyển đi trong hệ thống nhận bằng CMND</b>	Cùng Tỉnh/TP(*)	0,027%, Min: 19.000đ, Max: 900.000đ
	Khác Tỉnh/TP(*)	0,045%, Min: 19.000đ, Max: 900.000đ
<b>Chuyển đi ngoài hệ thống</b>	Cùng Tỉnh/TP(*)	0,045%, Min: 19.000đ, Max: 900.000đ
	Khác Tỉnh/TP(*)	0,072%, Min: 27.000đ, Max: 900.000đ
<b>Tu chính lệnh chuyển tiền/UNC trong nước</b>		25.000đ
<b>2. Chuyển vàng trong nước</b>		
Lệnh chuyển vàng trong hạn mức		600 đồng/chí Min: 19.000đ
Lệnh chuyển vàng ngoài hạn mức		Theo thỏa thuận, Min 600đ/chí Min: 19.000đ/lệnh chuyển

3. Chuyển tiền đến cho người thụ hưởng không có TK tại Sacombank (nhận bằng CMND)		
<b>Ngân hàng chuyển trong nước, khác hệ thống</b>		0,027%, Min: 19.000đ, Max: 900.000đ
<b>Ngân hàng chuyển nước ngoài</b>	Nhận bằng VND (Tính trên số ngoại tệ chưa quy đổi)	0,1%, Min: 5 USD Max: 100USD
	Nhận bằng ngoại tệ	0,3%, Min: 5 USD Max: 100USD

## F. CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI

1. Chuyển tiền bằng điện		
<b>Phí chuyển</b>	Phí dịch vụ	0,15-0,3%, Min: 5 USD, Max: 100USD
	Điện phí	5 USD
<b>Phí ngân hàng nước ngoài (nếu người chuyển chịu phí)</b>	Các lệnh chuyển bằng GBP	30 GBP
	Các lệnh chuyển bằng EUR	25 EUR
	Các lệnh chuyển bằng NZD	35 USD
	Cho các lệnh chuyển bằng ngoại tệ còn lại	25 USD
<b>Tu chính, hủy lệnh chuyển tiền</b>		10 USD
<b>Phí tra soát</b>		10 USD
2. Chuyển tiền bằng Bankdraft		
<b>Phát hành Bankdraft</b>		0,1%, Min: 7 USD
<b>Hủy Bankdraft</b>	Đối với Bankdraft GBP, EUR	30 GBP
	Đối với Bankdraft các ngoại tệ khác	20 USD
<b>Điện phí phát hành hoặc hủy Bankdraft</b>		2 USD
<b>Ký quỹ hủy Bankdraft</b>		30 USD
3. Chuyển tiền nhanh từ VN ra nước ngoài (Thông qua đối tác chi trả kiểu hối nước ngoài)		
Chuyển tiền thông qua công ty kiểu hối (Hải Vân, Vina)(*)		0,15% - 0,2%, Min: 5USD
Chuyển tiền thông qua công ty kiểu hối Hồng Lan(*)		
X ≤ 1.000 USD	16 USD	
1.000 USD < X ≤ 2.000 USD	20 USD	
2.000 USD < X ≤ 3.000 USD	25 USD	
3.000 USD < X ≤ 5.000 USD	34 USD	
5.000 USD < X ≤ 10.000 USD	43 USD	
X > 10.000 USD	0,54%	

## G. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ

1. Kiểm đếm		
<b>Phí kiểm đếm (e)</b>	VND	0.027%, Min 19.000đ
	Ngoại tệ	0.15%, Min 1 USD/EUR
Kiểm đếm ngoại tệ (xác định thật, giả)		0.2 USD/tờ
Kiểm định vàng		2.000đ/lượng, Min: 20.000đ Max: 1.000.000đ
2. Cất giữ hộ (khách hàng chỉ được rút toàn bộ)		
Giữ hộ tiền (tiền giấy, không kiểm đếm, kiểm định) (thu tròn tuần)		0,05%/tháng
3. Đổi tiền		
<b>Đổi ngoại tệ (USD) Tờ giá trị nhỏ lấy tờ giá trị lớn</b>		2%, Min: 2 USD

<b>Phí thu đổi ngoại tệ (USD) xấu (f)</b>		3%, Min: 30.000đ
<b>Đổi tiền mặt VND không đủ tiêu chuẩn lưu thông</b>		3.6%, Min: 1.818đ
4. Séc (g)		
<b>Thu đổi séc du lịch trả bằng VND</b>		1%, Min: 2 USD
<b>Thu đổi séc du lịch trả bằng ngoại tệ tương ứng</b>		2%, Min: áp dụng mức Min phí báo có (c)
<b>Bảo chi séc</b>		19.000đ/tờ
<b>Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán</b>		49.000đ/lần
<b>Thu hộ séc do NH trong nước phát hành</b>	Cùng Tỉnh/TP	6.000đ
	Khác Tỉnh/TP	30.000đ
<b>Séc Campuchia/Lào thanh toán tại Việt Nam</b>		49.000đ/tờ

## H. CÁC DỊCH VỤ KHÁC

<b>Cấp hạn mức tín dụng dự phòng (h)</b>		0 - 2%/năm
<b>Phí phạt trả trước, tất toán trước hạn ĐT tín dụng (i)</b>		0 - 5%/vốn gốc trả nợ
<b>Trung gian thanh toán mua bán Bất động sản</b>		0,17%, Min: 500.000đ
1. Cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài		
Khách hàng có TK tại Sacombank		50.000đ/lần
Khách hàng vắng lai		100.000đ/lần
2. Cho thuê kết sắt (thu tròn tháng) (j)		
<b>Tại Sở giao dịch TP.HCM</b>	Loại nhỏ	120.000đ/tháng
	Loại trung	150.000đ/tháng
	Loại lớn	200.000đ/tháng
<b>Tại khu vực Hà Nội</b>	Loại nhỏ	90.000đ/tháng
	Loại trung	120.000đ/tháng
	Loại lớn	150.000đ/tháng
<b>Ký quỹ thuê kết sắt</b>		600.000đ
<b>Phí sử dụng vượt quá số lần quy định</b>		5.000đ/lần
3. Giữ hộ tài liệu quan trọng		
<b>Giao dịch phát sinh (kiểm tra, rút/bổ sung tài liệu...)</b>		40.000đ/lần
<b>Phí giữ hộ</b>	<20g	50.000đ/tháng
	Từ 20g - dưới 50g	80.000đ/tháng
	Từ 50g - dưới 100g	120.000đ/tháng
	Từ 100g - dưới 200g	200.000đ/tháng
	Từ 200g - dưới 1000g	500.000đ/tháng
4. Dịch vụ khác theo yêu cầu (k)		
<b>Phí hoán đổi tài sản</b>		Theo thỏa thuận Min: 200.000đ
<b>Phí dịch vụ áp tải tài sản</b>		0,03%, Min: 200.000đ/lần
<b>Phí dịch vụ sao y giấy tờ có giá</b>		100.000đ/bộ hồ sơ
<b>Phí giao nhận tiền mặt</b>		0,1%/số tiền giao nhận
<b>Phí bảo lãnh</b>		Theo biểu phí SPDV DN
<b>Fax chứng từ theo yêu cầu</b>		10.000đ/chứng từ
<b>Phí dịch vụ khác theo yêu cầu</b>		Theo thỏa thuận

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIỂU PHÍ

### 1. Quy định chung

- ▶ Biểu phí mục A so sánh mức phí giữa các kênh nhằm khuyến khích khách hàng sử dụng giao dịch tự động (IB - ATM).
- ▶ Biểu phí chưa bao gồm thuế GTGT. Thuế GTGT tuân theo quy định pháp luật trong từng thời kỳ.
- ▶ Phí được tính bằng VND/ngoại tệ/vàng của nghiệp vụ phát sinh. Trường hợp phí được tính bằng ngoại tệ/vàng, KH có thể trả bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ mặt/vàng do Sacombank niêm yết tại thời điểm thu phí.
- ▶ Phí đã thu không hoàn lại vì bất cứ lý do nào.
- ▶ Các chi phí phát sinh như bưu phí, điện phí, hoặc do Tổ chức khác thu sẽ được CN thu theo thực chi.
- ▶ Trường hợp KH đề nghị thanh toán ra ngoài hệ thống, cùng địa bàn Tỉnh/TP, CN thu theo quy định cộng thêm khoản phí mà TCTD đó thu (nếu có).
- ▶ Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân theo quy định Quản lý ngoại hối của Chính phủ và NHNN trong từng thời kỳ.
- ▶ Không thu phí đối với các khoản thanh toán trực tiếp giữa KH với Sacombank như các khoản trả nợ vay, trả lãi, trả phí dịch vụ, trả nợ thẻ tín dụng.

### 2. Tối đa (Max)

CN được quyền thu cao hơn quy định nếu có thỏa thuận và được KH đồng ý trước khi thu.

### 3. Các khoản phí có mục (\*)

CN được quyền quyết định tăng/giảm Mức phí trong biên độ ± 20% cho từng đối tượng KH.

### 4. Giải thích ký tự

- ▶ (b) CN có thể thu phí này hoặc 6.000đ/món nếu thực hiện chuyển tiền thông qua hệ thống thanh toán bù trừ của NHNN;
- ▶ (e) Phí kiểm đếm: áp dụng trong các trường hợp sau:
  - Rút tiền mặt hoặc rút chuyển khoản trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK TGTT, TGTK mà số tiền nộp vào có thực hiện kiểm đếm.
  - Trường hợp phí kiểm đếm + phí rút tiền trong giao dịch tài khoản (Mục A, C) cao hơn phí Chuyển tiền, vàng mặt trong nước (Mục E): thì áp dụng mức phí trong Chuyển tiền, vàng mặt trong nước.
  - Trường hợp phí kiểm đếm + phí chuyển khoản trong hệ thống (khác Tỉnh/TP) cao hơn phí nộp tiền mặt vào tài khoản (khác Tỉnh/TP) (Mục A): thì áp dụng mức phí nộp tiền mặt vào tài khoản (khác Tỉnh/TP).
  - Rút tiền từ TK có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ huy động trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày mở TK.
  - Vay cầm cố thế tiết kiệm, chứng chỉ huy động trả nợ/thanh lý trước trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày vay. Phí thu = mức phí (%) x số tiền trả nợ/thanh lý trước hạn.
- ▶ (f) Áp dụng khi nộp USD không đúng quy định (rách, xấu, cũ...) vào TK TGTT ngoại tệ, TGTK, Chứng chỉ huy động
- ▶ (g) Chỉ nhận thu đổi Séc du lịch có mệnh giá tối đa 1.000 USD/tờ
- ▶ (a), (d), (e), (j), (k) Thẩm quyền xét giảm/miễn phí: Giám đốc CN.
- ▶ (h) Hạn mức tín dụng dự phòng được định nghĩa tại mục 26, PL 1 của chính sách tín dụng.
- ▶ (i) Quy định tại TB số 863/CV-TT PTSPDN-CN ngày 30/3/2010 và các VB sửa đổi bổ sung, thay thế (nếu có).
- ▶ (c) Phí báo có: 0.05% (tương ứng với từng loại ngoại tệ)

Ngoại tệ	Min	Max	Ngoại tệ	Min	Max	Ngoại tệ	Min	Max
USD	2	200	EUR	2	200	AUD	2	200
CAD	2	200	CHF	2	200	GBP	1.5	150
SGD	3	300	NZD	3	300	CNY	15	1.500
HKD	20	2.000	THB	70	7.000	JPY	200	20.000
KHR	8.500	850.000	LAK	17.000	1.700.000			